

**DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN***LIST OF ACCREDITED TESTS*

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 06 năm 2026 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng
quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm: **Analytical Laboratory CPT Surabaya**

Laboratory: **Analytical Laboratory CPT Surabaya**

Tổ chức /Cơ quan chủ quản: **PT Eurofins Modern Testing Services CPT Indonesia**

Organization: **PT Eurofins Modern Testing Services CPT Indonesia**

Số hiệu/ Code: **VILAS 1633**

Chuẩn mực công nhận
Accreditation criteria **ISO/IEC 17025:2017**

Lĩnh vực: **Hoá**

Field: **Chemical**

Người quản lý: **Rendra Rizki Nugroho**

Laboratory manager: **Rendra Rizki Nugroho**

Hiệu lực công nhận: *period of Validation:* **Kể từ ngày/from /06/2026 đến ngày/to /06/2031**

Địa chỉ: **City Resort Residences, Rukan Malibu Blok H No. 25-27, Cengkareng, Jakarta Barat 11730, Indonesia**

Address: **City Resort Residences, Rukan Malibu Blok H No. 25-27, Cengkareng, Jakarta Barat 11730, Indonesia**

Địa điểm: **Jl. Sawo No. 17-19 (Lantai 3), Desa/Kelurahan Beringin, Kec. Sambikerep, Kota Surabaya, Provinsi Jawa Timur 60218, Indonesia**

Location: **Jl. Sawo No. 17-19 (Lantai 3), Desa/Kelurahan Beringin, Kec. Sambikerep, Kota Surabaya, Provinsi Jawa Timur 60218, Indonesia**

Điện thoại/ Tel: **+62 21 56944971**

Email: **Id01_softline@cpt.eurofinsasia.com**

Website: **www.eurofins.com**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Lĩnh vực thử nghiệm: Hoá

Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Textile products	Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants (Appendix 1) GC-MS method	5 mg/kg each compound	ISO 14362-1:2017
2.		Determination of 4-Aminoazobenzene GC-MS method	5 mg/kg	ISO 14362-3:2017
3.		Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes content (Appendix 2) GC-MS method	0,1 mg/kg each compound	EN 17137:2024
4.		Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS method	10 mg/kg each compound	ISO 18254-1:2016
5.		Determination of Quinoline content LC-MS method	5 mg/kg	TM-EMI-AN2-040 (2026) (Ref. DIN 54231: 2022)
6.		Determination of Disperse dyes and Carcinogenic dyes content (Appendix 3) LC-MS/MS method	4,5 mg/kg each compound	DIN 54231:2022
7.		Determination of Brominated flame retardants content (Appendix 4) GC-MS method	2,5 mg/kg each compound	ISO 17881-1:2016
8.		Determination of Phosphorus flame retardants content (Appendix 5) LC-MS method	2,5 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-065 (2026) (Ref. ISO 17881-2:2016)
9.		Determination of extractable of ortho-Phenylphenol (OPP) and Triclosan content GC-MS method	0,1 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-035 (2026)
10.		Determination of Organotin content (Appendix 6) GC-MS method	0,02 mg/kg each compound	ISO 22744-1:2020
11.		Determination of Chlorophenols content (Appendix 7) GC-MS method	0,05 mg/kg each compound	BS EN 17134-2:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
12.	Textile products	Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ (Appendix 8) LC-MS/MS method and GCMS	Appendix 8	BS EN 17681-1:2025
13.		Determination of Navy Bluecolorant content LC-MS method	2 mg/kg	DIN 54231:2022
14.		Determination of pH	2 ~ 12	AATCC 81:2022
15.		Determination of pH	2 ~ 12	ISO 3071:2020
16.		Determination of Formaldehyde (free and hydrolyzed formaldehyde) content Water extraction method UV-VIS method	5 mg/kg	ISO 14184-1:2011 TCVN 7421-1:2013 JIS L1041:2011 - Part A & B
17.		Determination of heavy metals (Pb, Hg, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Se, Co, Hg) ICP-MS method	Pb, Hg, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Se, Co: 5 mg/kg Hg: 0,1 mg/kg	EN 16711-1:2015 Extraction method ISO 17294-2:2023 Analysis method
18.		Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution ICP-MS method	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	EN 16711-2:2015 Extraction method ISO 17294-2:2023 Analysis method
19.		Determination of extractable Cr (VI) with acidic artificial perspiration solution UV-VIS method	0,5 mg/kg	TM-EMI-AN2-033 (2026) (Ref. EN 16711-2:2015: Extraction method /and ISO 17075-1:2017: Analysis method)
20.		Determination of halogens (F, Cl, Br) content Combustion Ion Chromatography (CIC) method	10 mg/kg	TM-EMI-AN2-030 (2026) (Ref. ASTM D7359-23)
21.		Determination of total organic fluorine content (TOF) Combustion Ion Chromatography (CIC) method	10 mg/kg	TM-EMI-AN2-036 (2026) (Ref. ASTM D7359-23)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
22.	Leather products	Determination of certain aromatic amines content derived from Azo colorants (Appendix 1) GC-MS method	5 mg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	ISO 17234-1:2024
23.		Determination of 4-Aminoazobenzene GC-MS method	5 mg/kg	ISO 17234-2:2011
24.		Determination of Cr (VI) content UV-VIS method	1 mg/kg	ISO 17075-1:2017
25.	Leather products	Determination of Cr (VI) content LC-UV method	1 mg/kg	ISO 17075-2:2017
26.		Determination of Formaldehyde content LC-DAD method	5 mg/kg	ISO 17226-1:2021
27.		Determination of Formaldehyde content UV-VIS method	5 mg/kg	ISO 17226-2:2018
28.		Determination of heavy metals (Pb, Hg, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Se, Co, Hg) ICP-MS method	Pb, Hg, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Se, Co: 5 mg/kg Hg: 0,1 mg/kg	ISO 17072-2:2019 Extraction method ISO 17294-2:2023 Analysis method
29.		Determination of extractable heavy metals (Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se) with acidic artificial perspiration solution ICP-MS method	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	ISO 17072-1:2019 Extraction method ISO 17294-2:2023 Analysis method
30.		Determination of pH	2 ~ 12	ISO 4045:2018
31.		Determination of Short-chain Chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) and Medium-chain Chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content GC-ECNI-MS method	30 mg/kg each compound	ISO 22818-2021
32.		Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS/MS method	2 mg/kg each compound	ISO 18218-1:2023
33.		Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS) (Appendix 8) LC-MS/MS and GCMS method	Appendix 8	TM-EMI-AN2-056 (2026) (Refi. ISO 23702-1: 2023)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
34.	Leather products	Determination of Preservatives agent content (Appendix 9) LC-MS method	3 mg/kg each compound	ISO 13365-1:2020
35.		Determination of Navy Blue colorant content LC-MS/MS method	2 mg/kg	TM-EMI-AN2-052 (2026) (Ref. DIN 54231:2022)
36.		Determination of Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) content LC-MS/MS method	0,05 mg/kg each compound	ISO 11936-2023
37.	Leather, wood, Paper	Determination of Chlorophenols content (Appendix 7) GC-MS method	0,05 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-016 (2026) (Ref. BS EN 17134-2:2023)
38.	Coating	Determination of volatile organic compounds (VOC) content (Appendix 10) HS-GC-MS method	1 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-021 (2026)
39.	Polymer, coating	Determination of Phthalates content (Appendix 11) GC-MS method	50 mg/kg each compound	CPSC-CH-C1001-09.4 (2018)
40.	Leather, Polymer, coating products	Determination of Phthalates content (Appendix 12) GC-MS method	50 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-018 (2026) (Ref. CPSC-CH-C1001-09.4; ISO 14389:2014)
41.	Textile, leather, polymer, coating products	Determination of Alkylphenols content (Appendix 13) GC-MS method	3 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-037 (2026) (Ref. 21084:2019)
42.	Textile, polymer, coating products	Determination of Short-chain Chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) and Medium-chain Chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content GC-ECNI-MS method	30 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-020 (2026) (Ref. ISO 22818-2021)
43.	Polymer, coating, chemical products	Determination of Octylphenol Ethoxylates (OPEOs) and Nonylphenol Ethoxylates (NPEOs) content LC-MS method	10 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-003 (2026) (Ref. ISO 18254-1:2016)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
44.	Textile, polymer, coating products	Determination of Bisphenols: Bisphenol A (BPA), Bisphenol B (BPB), Bisphenol F (BPF), Bisphenol AF (BPAF), Bisphenol S (BPS) content LC-MS/MS method	0,05 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-006 (2026) (Ref. ISO 11936-2023)
45.	Polymer, packaging and coated materials	Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)/ (Appendix 8) LC-MS/MS method and GCMS	Appendix 8	TM-EMI-AN2-017 (2026) (Ref. ISO 23702-1:2023)
46.	Polymer and rubber	Determination of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 14) GC-MS method	0,1 mg/kg each compound	ZEK 01.4-08:2011 AfPS GS 2019:01 PAK
47.	Polymer, leather, coating, Chemical in footwear materials	Determination of Organotin content (Appendix 6) GC-MS method	0,02 mg/kg each compound	ISO 16179:2025
48.	Textile, leather products	Determination of Dimethylfumarate (DMFU) content GC-MS method	0,1 mg/kg	ISO 16186:2021
49.	Textile, leather, polymer, coating	Determination of Solvents Residual content (DMFa, DMAc, NMP, Formamide) GC-MS method	5 mg/kg	TM-EMI-AN2-019 (2026) (Ref. ISO16189:2021)
50.		Determination of Dimethylformamide (DMAc) content GC-MS method	5 mg/kg	ISO 16189:2021
51.	Polymer	Determination of Acetophenone and 2-phenyl-2-propanol content GC-MS method	5,0 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-002 (2026)
52.		Determination of Styrene content GC-MS method	5,0 mg/kg	TM-EMI-AN2-038 (2026)
53.	PVC	Determination of Vinyl Chloride content HS-GC-MS method	1 mg/kg	EN ISO 6401:2022
54.	Rubber	Determination of Nitrosamines content (Appendix 15) GC-MS method	0,1 mg/kg	ISO 19577:2019
55.	Polymer, coating products	Determination of UV Absorbers/ Stabilizers (Appendix 32) GC-MS method	20 mg/ kg	TM-EMI-AN2-120 (2026) (Ref. ISO 24040:2022)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
56.	Textile, polymer products	Determination of Cyclosiloxanes (D4, D5, D6) content GC-MS method	5 mg/kg	TM-EMI-AN2-121 (2026)
57.	Polymer, coating products	Determination of Glycols content (Appendix 20) GC-MS method	5 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-039 (2026)
58.	Wood base panel	Determination of Formaldehyde content UV-VIS method	5 mg/kg	EN 717-3:1996
59.	Surface coatings	Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method	5 mg/kg	CPSC-CH-E1003-09.1 (2011)
60.	Polymer	Determination of Cadmium (Cd) content ICP-MS method	5 mg/kg	TM-EMI-AN2-122 (2026) (Ref. EN 1122: 2001 Method B)
61.	Plastic	Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method	5 mg/kg	CPSC-CH-E1002-08.2 (2012)
62.	Children's metal jewelry, Children's metal products	Determination of Lead (Pb) content ICP-MS method	5 mg/kg	CPSC-CH-E1001-08.3 (2012)
63.	Surface coating of toys and toys materials	Determination of soluble As, Ba, Cd, Cr, Hg, Pb, Sb, Se, Ni content ICP-MS method	1,0 mg/kg	ASTM F963:2023 section 4.3.5.1, 4.3.5.2 and 8.3 ISO 8124-3:2020 Extraction method ISO 17294-2:2023 Analysis method
64.	Surface coating of toys and toys materials	Determination of migration Al, Ba, Cu, Mn, B, Sr, Zn, As, Cd, Co, Hg, Sn, Cr, Pb, Ni, Sb, Se, Cr content ICP-MS method	Cr: 0,005 mg/kg Pb, Cd, As, Sn, Co, Hg: 0,02 mg/kg Sb, Se, Al, Sr, Mn, Ba, B, Ni, Cu, Zn: 2,5 mg/kg	EN 71-3 :2019 +A2:2024
65.	Metal materials contact with the skin	Qualitative of Nickel release Spot test method	-	PD CEN/TR 12471:2022
66.		Determination of Nickel release ICP-MS method	0,1 µg/cm ² /week	BS EN 12472:2020 & BS EN 1811:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
67.	Fabric products, leather and Polymer in toys for children	Determination of Polymerisers (excluding phthalate Polymerisers) content (Appendix 16) GC-MS method	0,01 mg/L each compound	EN 71-10:2005 Extraction method EN 71-11:2005 Analysis method
68.	Toy products	Determination of Colourants content (Appendix 17) LC-MS/MS method	5 mg/kg each compound	EN 71-10:2005 Extraction method EN 71-11:2005 Analysis method
69.		Determination of Primary aromatic amines content (Appendix 18) GC-MS method	5 mg/kg each compound	EN 71-10:2005 Extraction method EN 71-11:2005 Analysis method
70.		Determination of chlorinated phosphorus flame retardants (TCEP, TCPP, TDCP) content GC-MS method	5 mg/kg	EN 71-16:2025
71.		Determination of isothiazolinones (MIT, CIT, BIT) content LC-MS/MS method	0,25 mg/kg	TM-EMI-AN2-046 (Ref. EN 71-17:2025)
72.		Phenol in aqueous (content) and polymeric (migration) toy materials LC-MS/MS method	Content: 10 mg/kg Migration: 0.5 mg/L	EN 71-18:2024
73.		Migration of bisphenol A from toy materialsphenol A LC-MS/MS method	0,005 mg/L	EN 71-19:2024
74.		Determination of Phthalates content (Appendix 11) GC-MS method	50 mg/kg	ISO 8124-6:2023
75.		Chemicals in apparel and footwear	Determination of Alkylphenol (AP) (Apendix 13) and Alkylphenol Ethoxylates (NPEOs, OPEOs) content GC-MS method for AP and LC-MS method for APEOs	50 mg/kg
76.	Determination of Dimethylfumarate (DMFU) content GC-MS method		5 mg/kg	TM-EMI-AN2-008 (2026) (Ref. ISO 16186: 2021)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
77.	Chemicals in apparel and footwear	Determination of Organotin content (Appendix 6) GC-MS method	1,0 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-012 (2026) (Ref. ISO 16179:2025, ISO 22744-1:2020)
78.		Determination of certain Aromatic amines content in Azo dyes (Appendix 1) GC-MS method	5,0 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-005 (2026) (Ref. ISO 14362-1:2017, ISO 14362-3 :2017)
79.		Determination of Flame retardants content (Appendix 19 a) LC-MS method	15 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-010 (2026) (Ref. ISO 17881-2:2016)
80.		Determination of Flame retardants content (Appendix 19 b) GC-MS method	15 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-079 (2026) (Ref. ISO 17881-1:2016)
81.		Determination of Glycols content (Appendix 20) GC-MS method	5 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-039 (2026)
82.		Determination of Halogenated solvents and Volatile Organic compounds (VOCs) content (Appendix 21) HS-GC-MS method	3 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-051 (2026)
83.		Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluene content (Appendix 2) GC-MS method	1 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-062 (2026) (Ref. EN 17137: 2018)
84.		Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP(C10-13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method	100 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-020 (2026) (Ref. ISO 22818: 2021)
85.		Determination of Polycyclic aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 14) GC-MS method	5,0 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-015 (2026) (Ref. AfPS GS 2019)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
86.	Chemicals in apparel and footwear	Determination of Disperse dyes and Carcinogenic dyes content (Appendix 22) LC-MS/MS method	25 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-009 (2026) (Ref. DIN 54231: 2022)
87.		Determination of Quinoline content LC-MS method	50 mg/kg	TM-EMI-AN2-040 (2026) (Ref. DIN 54231: 2022)
88.		Determination of Thiourea content LC-DAD and LC-MS method	50 mg/kg	TM-EMI-AN2-041 (2026)
89.		Determination of Bisphenol A content LC-MS method	15 mg/kg	TM-EMI-AN2-006 (2026)
90.		Determination of Chlorophenols content (Appendix 7) GC-MS method	0,25 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-048 (2026) Ref. BS EN 17134-2:2023
91.		Determination of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS) (Appendix 33) LC-MS/MS and GC-MS method	Appendix 33	TM-EMI-AN2-017 (2026)
92.		Determination of Anti-microbials, biocides ortho-Phenylphenol (OPP), Triclosane and Permethrine content GC-MS method	5 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-042 (2026)
93.		Determination of Phthalates content (Appendix 23) GC-MS method	50 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-045 (2026) (Ref. ISO 14389:2022)
94.		Determination of UV Absorbers/ Stabilizers (Appendix 24) GC-MS method	50 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-043 (2026)
95.		Determination of Aminoethylethanolamine (AEEA) content LC-MSMS method	50 mg/kg	TM-EMI-AN2-044 (2026)
96.	Determination of Siloxanes (D4, D5, D6) content GC-MS method	100 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-115 (2026)	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
97.	Chemicals in apparel and footwear	Determination of Diazene-1,2-dicarboxamide [C, C-azodi (formamide)] content (ADCA) LC-DAD method	100 mg/kg	TM-EMI-AN2-116 (2026)
98.		Xác định hàm lượng Aniline tự do Phương pháp GC-MS Determination of Free Aniline content GC-MS method	100 mg/kg	TM-EMI-AN2-117 (2026) (Ref: ISO 14362-1:2017 without cleavage)
99.		Determination of Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, Ba, Ag, Cu, Hg, B content ICP-MS method	Pb, Sn, Ni, Co, Sb, As, Cd, Cr, B: 10 mg/kg Ba, Ag, Cu, Zn: 20 mg/kg Hg: 1 mg/kg	TM-EMI-AN2-118 (2026)
100.		Determination of Cr (VI) content LC-DAD method	1 mg/kg	TM-EMI-AN2-119 (2026)
101.	Sludge	Determination of metals content (Appendix 25) ICP-MS method	Appendix 34	EPA 3051A:2007 Extraction method EPA 6020B:2014 Analysis method
102.		Determination of Cr (VI) content UV-VIS method	2,0 mg/kg	EPA 7196A:1992 Extraction method EPA 3060A:1996 Analysis method
103.	Wastewater, sludge	Determination of Alkylphenols content (Appendix 13) GC-MS method	wastewater: 5 µg/L each compound sludge: 0,4 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-095 (2026) (Ref. 21084:2019)
104.		Determination of Alkylphenoethoxylates (OPEO and NPEOs) content LC-MS method	wastewater: 5 µg/L sludge: 0,4 mg/kg	TM-EMI-AN2-094 (2026) (Ref. ISO 18857-2:2009)
105.		Determination of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (Appendix 2) GC-MS method	wastewater: 0,2 µg/L each compound sludge: 0,2 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-096 (2026) (Ref. US EPA 8260D:2018, US EPA 8270E:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ Materials or product tested	Tên phép thử cụ thể/ The name of specific tests	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo Limit of quantitation (if any)/range of measurement	Phương pháp thử/ Test method
106.	Wastewater, sludge	Determination of Polycyclic Aromatic hydrocarbons (PAHs) content (Appendix 14) GC-MS method	wastewater: 1,0 µg/L each compound sludge: 0,2 mg/kg each compound	TM-EMI-AN2-104 (2026) (Ref. US EPA 8270E:2018)
107.		Determination of Chlorophenols content (Appendix 7) GC-MS method	0,5 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-097 (2026) (Ref. BS EN 12673:1999)
108.	Wastewater	Determination of certain aromatic amines content in Azo dyes (Appendix 1) LC-MS/MS method	0,1 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-098 (2026) (Ref. US EPA 8270E:2018, ISO 14326-1:2017)
109.		Determination of Alergeneous and Carcinogenic content (Appendix 26) LC-MS/MS method	50 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-099 (2026) (Ref. DIN 54231: 2022)
110.		Determination of disperse dyes content (Appendix 27) LC-MS/MS method	50 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-100 (2026) (Ref. DIN 54231: 2022)
111.		Determination of Flame retardants content (Appendix 19 a&b) GC-MS and LC-MS method	5 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-101 (2026) (Ref. ISO 22032:2006, US EPA 8270E:2018, US EPA 8321B:1998)
112.		Determination of Glycols content (Appendix 20) GC-MS method	50 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-102 (2026) (Ref. US EPA 8270E:2018)
113.		Determination of Halogenated solvents content (Appendix 28) GC-MS or HS-GC-MS method	1,0 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-105 (2026) (Ref. US EPA 8260D:2018)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
114.	Wastewater	Determination of Volatile Organic compounds (VOCs) content (Appendix 29) HS-GC-MS method	1,0 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-093 (2026) (Ref. ISO 11423-1:1997, ISO 20595:2018)
115.		Determination of Organotin content (Appendix 6) GC-MS method	0,01 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-106 (2026) (Ref. ISO 17353:2004)
116.		Determination of Perfluorinated and polyfluorinated (PFAS) content (Appendix 30) LC-MS/MS method	wastewater: 0,01 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-107 (2026) (Ref. US EPA 537:2020)
117.		Determination of Phthalates content (Appendix 23) GC-MS method	wastewater: 10 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-092 (2026) (Ref. US EPA 8270E:2018, ISO 18856:2004)
118.		Determination of Anti-microbials, biocides ortho-Phenylphenol (OPP), Triclosane and Permethrine content GC-MS method	10 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-123 (2026) (Ref. BS EN 12673:1999, ISO 14154:2005)
119.		Determination of Short-chain chlorinated paraffins, SCCP (C10-13) and Medium-chain chlorinated paraffins, MCCP (C14-C17) content LC-MS/MS method	25 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-124 (2026) (Ref. ISO 18219-2:2021, US EPA 3510:1996)
120.		Determination of lượng N,N-Dimethyl formamide(DMFA) content GC-MS method	500 µg/L	TM-EMI-AN2-108 (2026) (Ref. US EPA 8015:2003, US EPA 8270E:2018)
121.		Determination of Navy Blue Colourant content LC-MS/MS method	50 µg/L	TM-EMI-AN2-109 (2026)
122.		Determination of Quinoline content LC-MS method	50 µg/L	TM-EMI-AN2-110 (2026) (Ref. DIN 54231: 2022)
123.		Determination of Bisphenol A, LC-MS/MS method	10 µg/L	TM-EMI-AN2-111 (2026)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
124.	Wastewater	Determination of Thiorea content LC-MS method	50 µg/L	TM-EMI-AN2-112 (2026)
125.		Determination of UV Absorbers/ Stabilizers content (Appendix 24) GC-MS method	100 µg/L each compound	TM-EMI-AN2-113 (2026) (Ref. ISO 22032:2006, US EPA 8321B:1996, US EPA 8270:2018)
126.		Determination of metals content (Appendix 31) ICP-MS method	Appendix 31	ISO 15587-1:2002 Extraction method ISO 17294-2:2023 Analysis method
127.		Determination of Cr (VI) content UV-VIS method	1 µg/L	ISO 18724:2025
128.		Determination of Aminoethylethanolamine (AEEA) content LC-MSMS method	0,5 mg/L	TM-EMI-AN2-114 (2026)
129.		Determination of total dissolved solids (TDS) Gravimetric method	10 mg/L	SMEWW 2540C:2023
130.		Determination of Phosphorus content ICP-MS method	0.1 mg/L	ISO 15587-1:2002 <i>Extraction method</i> ISO 17294-2:2023 <i>Analysis method</i>
131.		Determination of Solid content (TSS) Gravimetric method	5 mg/L	SMEWW 2540D:2023

Chú thích/Note:

- ISO: International Organization for Standardization
- AATCC: American Association of Textile Chemists and Clolorist
- AfPS GS: Product Safety Commission (Germany)
- ASTM: American Society of the International Association for Testing and Materials
- BS EN: British Standard European Norm
- CPSC: Consumer Product Safety Commission (US)
- JIS Japanese Industrial Standard
- PD CR: European Committee for Standardization – Published Report
- Ref. phương pháp tham khảo/reference method
- US EPA: Environmental Protection Agency (US)
- TM-EMI-AN2-xxx: laboratory developed method

Trường hợp PT Eurofins Modern Testing Services CPT Indonesia cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì PT Eurofins Modern Testing Services CPT Indonesia phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for PT Eurofins Modern Testing Services CPT Indonesia that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 1: List of certain Aromatic amines derived from Azo colorants

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	4-Aminobiphenyl / Biphenyl-4-ylamine / Xenylamine	92-67-1	15.	4,4'-Methylene-bis-(2-chloro-aniline) / 2,2'-Dichloro-4,4'-methylene-dianiline	101-14-4
2.	Benzidine	92-87-5	16.	4,4'-Oxydianiline	101-80-4
3.	4-Chloro-o-toluidine	95-69-2	17.	4,4'-Thiodianiline	139-65-1
4.	2-Naphthylamine	91-59-8	18.	o-Toluidine / 2-Aminotoluene	95-53-4
5.	o-Aminoazotoluene / 4-Amino-2',3-dimethylazobenzene / 4-o-Tolylazo-o-toluidine	97-56-3	19.	2,4-Toluyldiamine / 4-Methyl-m-phenylenediamine / 2,4-Diaminotoluene	95-80-7
6.	2-Amino-4-nitrotoluene / 5-Nitro-o-toluidine	99-55-8	20.	2,4,5-Trimethylaniline	137-17-7
7.	4-Chloroaniline	106-47-8	21.	o-Anisidine / 2-Methoxyaniline	90-04-0
8.	2,4-Diaminoanisole / 4-Methoxy-m-phenylenediamine	615-05-4	22.	4-Aminoazobenzene	60-09-3
9.	4,4'-Diaminodiphenylmethane / 4,4'-Methylenedianiline	101-77-9	23.	2,4-Xylidine	95-68-1
10.	3,3'-Dichlorobenzidine / 3,3'-Dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1	24.	2,6-Xylidine	87-62-7
11.	3,3'-Dimethoxybenzidine / o-Dianisidine	119-90-4	25.	4-chloro-o-toluidinium chloride (Calculated based on 4-Chloro-o-toluidine)	3165-93-3
12.	3,3'-Dimethylbenzidine / 4,4'-Bi-o-toluidine	119-93-7	26.	2-naphthylammoniumacetate (Calculated based on 2-Naphthylamine)	553-00-4
13.	4,4'-Methylenedi-o-toluidine	838-88-0	27.	4-methoxy-m-phenylene diammonium sulphate (Calculated based on 2,4-Diaminoanisole)	39156-41-7
14.	p-Cresidine / 6-Methoxy-m-toluidine	120-71-8	28.	2,4,5-trimethylaniline hydrochloride (Calculated based on 2,4,5-Trimethylaniline)	21436-97-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 2: List of Chlorobenzenes and Chlorotoluenes (COCs)

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	2-Chlorotoluene	95-49-8	19.	1,3,5-Trichlorobenzene	108-70-3
2.	3-Chlorotoluene	108-41-8	20.	1,2,3,4-Tetrachlorobenzene	634-66-2
3.	4-Chlorotoluene	106-43-4	21.	1,2,3,5-Tetrachlorobenzene	634-90-2
4.	2,3-Dichlorotoluene* 3,4-Dichlorotoluene*	32768-54-0 95-75-0	22.	1,2,4,5-Tetrachlorobenzene	95-94-3
5.	2,4-Dichlorotoluene* 2,5-Dichlorotoluene*	95-73-8 19398-61-9	23.	Pentachlorobenzene	608-93-5
6.	2,6-Dichlorotoluene	118-69-4	24.	Hexachlorobenzene	118-74-1
7.	2,3,6-Trichlorotoluene	077-46-5	25.	α -Chlorotoluene	100-44-7
8.	2,4,5-Trichlorotoluene	6639-30-1	26.	α,α -Dichlorotoluene	98-87-3
9.	2,3,4,5-Tetrachlorotoluene	1006-32-2	27.	α,α,α -Trichlorotoluene	98-07-7
10.	2,3,4,6-Tetrachlorotoluene	875-40-1	28.	$\alpha,\alpha,\alpha,4$ -Tetrachlorotoluene	5216-25-1
11.	2,3,5,6-Tetrachlorotoluene	1006-31-1	29.	1,3,5-Trichloro-2-methylbenzene	23749-65-7
12.	2,3,4,5,6-Pentachlorotoluene	877-11-2	30.	1,2,3-Trichloro-5-methylbenzene	21472-86-6
13.	1,2-Dichlorobenzene	95-50-1	31.	a,2,6-Trichlorotoluene	2014-83-7
14.	1,3-Dichlorobenzene	541-73-1	32.	a,2,4-Trichlorotoluene	94-99-5
15.	1,4-Dichlorobenzene	106-46-7	33.	a,3,4-Trichlorotoluene	102-47-6
16.	1,2,3-Trichlorobenzene	87-61-6	34.	Clorobenzene	108-90-7
17.	3,5-dichlorotoluene	25186-47-4	35.	2,3,4-Trichlorotoluene	7359-72-0
18.	1,2,4-Trichlorobenzene	120-82-1	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 3: List of Disperse dyes and Carcinogenic dyes

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	22.	Acid Violet 49	1694-09-3
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	23.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 7	3179-90-6	24.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
4.	Disperse Blue 26	3860-63-7	25.	Disperse Yellow 23	6250-23-3
5.	Disperse Blue 35	12222-75-2 56524-77-7 56524-76-6	26.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
6.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	27.	Basic Red 9	569-61-9
7.	Disperse Blue 106	68516-81-4 12223-01-7	28.	Basic Violet 14	632-99-5
8.	Disperse Blue 124	15141-18-1 61951-51-7	29.	Basic Green 4	569-64-2
9.	Disperse Brown 1	23355-64-8	30.	Basic Violet 3	548-62-9
10.	Disperse Orange 1	2581-69-3	31.	Sum of (Basic Blue 26 & Solvent Blue 4)	2580-56-5 6786-83-0
11.	Disperse Orange 3	730-40-5	32.	Solvent Yellow 1	60-09-3
12.	Disperse Orange 11	82-28-0	33.	Solvent Yellow 2	60-11-7
13.	Disperse Orange 37	13301-61-6	34.	Solvent Yellow 3	97-56-3
14.	Disperse Orange 149	85136-74-9	35.	Acid Red 26	3761-53-3
15.	Disperse Red 1	2872-52-8	36.	Direct Black 38	1937-37-7
16.	Disperse Red 11	2872-48-2	37.	Direct Blue 6	2602-46-2
17.	Disperse Red 17	3179-89-3	38.	Direct Red 28	573-58-0
18.	Disperse Yellow 1	119-15-3	39.	Disperse Red 151	61968-47-6
19.	Disperse Yellow 64	10319-14-9	40.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
20.	Direct Brown 95	16071-86-6	41.	Disperse Yellow 56	54077-16-6
21.	4,4'-bis(dimethylamino)-4''-(methylamino)trityl alcohol	561-41-1	42.	Disperse Yellow 7	6300-37-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 4: List of Brominated flame retardants

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
Polybromobiphenyls (PBB)			14.	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5
1.	4-Bromobiphenyl	92-66-0	15.	2,2',4,4',5'-Pentabromodiphenyl ether	60348-60-9
2.	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
3.	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	17.	2,2',3,4,4',5',6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5
4.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	18.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	337513-72-1
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	19.	2,2',3,3',4,5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	59536-65-1
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	Orthers		
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	21.	Tetrabromobisphenol A (TBBP A)	79-94-7
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	22.	Bis (2-ethylhexyl) tetrabromophthalate	26040-51-7
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	23.	2-ethylhexyl-2,3,4,5-tetrabromobenzoate	183658-27-7
Polybrominated diphenyl ethers (PBDEs)			24.	2-ethylhexyl-2,3,4,5-tetrabromobenzoate	183658-27-7
11.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3	25.	Hexabromocyclododecane (HBCDD)	Various
12.	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7	26.	Tetrabromobisphenol A bis (2,3-dibromopropyl ether	21850-44-2)
13.	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1633

Appendix 5: List of Phosphorus flame retardants

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Triethylenephosphoramidate (TEPA)	545-55-1	8.	Trixylyl Phosphate	25155-23-1
2.	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1	9.	Bis(2,3-dibromopropyl) Phosphate (BDBPP)	5412-25-9
3.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	10.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0
4.	Tris(2-chloro-1-(chloromethyl)ethyl) phosphate	13674-87-8	11.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7
5.	Triphenyl phosphate	115-86-6	12.	Tetrabromobisphenol A	79-94-7
6.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5	13.	Hexabromocyclododecane	3194-55-6
7.	Tri-o-tolyl phosphate	78-30-8			

Appendix 6: List of Organotin compounds

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Monobutyltin trichloride (MBT)	1118-46-3	10.	Trimethyltin chloride (TMT)	1066-45-1
2.	Dibutyl tin dichloride (DBT)	683-18-1	11.	Trioctyl tin chloride (TOT)	2587-76-0
3.	Tributyl tin chloride (TBT)	1461-22-9	12.	Triparyl tin chloride (TPrT)	2279-76-7
4.	Tetrabutyl tin (TeBT)	1461-25-2	13.	Diphenyltin dichloride (DPhT)	1135-99-5
5.	Monooctyl tin trichloride (MOT)	3091-25-6	14.	Monomethyltin trichloride (MMT)	993-16-8
6.	Dioctyl tin dichloride (DOT)	3542-36-7	15.	Phenyltin trichloride (PhT)	1124-19-2
7.	Tricyclohexyl tin chloride (TcyHT)	3091-32-5	16.	Dipropyltin dichloride (DPrT)	867-36-7
8.	Triphenyl tin chloride (TPhT)	639-58-7	17.	Tetraethyltin (TeET)	597-64-8
9.	Dimethyltin dichloride (DMT)	753-73-1	18.	Tetraoctyltin (TeOT)	3590-84-9

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 7: List of Chlorophenols

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Pentachlorophenol (PCP)	87-86-5	10.	2-Chlorophenol (2-CP)	95-57-8
2.	2,3,4,5-Tetrachlorophenol (2,3,4,5-TeCP)	4901-51-3	11.	3-Chlorophenol (3-CP)	108-43-0
3.	2,3,4,6-Tetrachlorophenol (2,3,4,6-TeCP)	58-90-2	12.	4-Chlorophenol (4-CP)	106-48-9
4.	2,3,5,6-Tetrachlorophenol (2,3,5,6-TeCP)	935-95-5	13.	2,3-Dichlorophenol (2,3-DCP)	576-24-9
5.	2,4,6-Trichlorophenol (2,4,6-TCP)	88-06-2	14.	3,4-Dichlorophenol (3,4-DCP)	95-77-2
6.	2,3,5-Trichlorophenol (2,3,5-TCP)	933-78-8	15.	3,5-Dichlorophenol (3,5-DCP)	591-35-5
7.	2,3,6-Trichlorophenol (2,3,6-TCP)	933-75-5	16.	Total: 2,4-Dichlorophenol (2,4-DCP) and 2,5-Dichlorophenol (2,5-DCP)	120-83-2 583-78-8
8.	3,4,5-Trichlorophenol (3,4,5-TCP)	609-19-8	17.	2,6-Dichlorophenol (2,6-DCP)	87-65-0
9.	2,3,4-Trichlorophenol (2,3,4-TCP)	15950-66-0	18.	2,4,5-Trichlorophenol (2,4,5-TCP)	95-95-4

Appendix 8: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)

No.	Chemical Name	CAS No.	Method analysis	LOQ (µg/kg)
Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), its salts				-
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS)	1763-23-1	LC-MS/MS	10
Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS), related compounds				-
2.	N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamide (EtFOSA)	4151-50-2	LC-MS/MS	10
3.	N-methylperfluoro-1-octanesulfonamide (MeFOSA)	31506-32-8	LC-MS/MS	10
4.	2-(N-ethylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (EtFOSE)	1691-99-2	LC-MS/MS	10
5.	2-(N-methylperfluoro-1-octanesulfonamido)-ethanol (MeFOSE)	24448-09-7	LC-MS/MS	10
6.	Perfluorooctane sulfonamide (PFOSA)	754-91-6	LC-MS/MS	10
Perfluorooctanoic acid (PFOA), its salts				-
7.	Perfluorooctanoic acid (PFOA)	335-67-1	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

No.	Chemical Name	CAS No.	Method analysis	LOQ (µg/kg)
	Perfluorooctanoic acid (PFOA), related compounds			10
8.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecanesulfonic acid (8:2 FTS)	39108-34-4	LC-MS/MS	10
9.	Sum of : Methyl perfluorooctanoate (Me-PFOA) and Ethyl perfluorooctanoate (Et-PFOA)	376-27-2	GC-MS	25
		3108-24-5		
10.	2-Perfluorooctylethanol (8:2 FTOH)	678-39-7	LC-MS/MS	100
11.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl acrylate (8:2 FTA)	27905-45-9	GC-MS	25
12.	1H,1H,2H,2H-Perfluorodecyl methacrylate (8:2 FTMA)	1996-88-9	GC-MS	25
13.	Perfluoro-1-iodooctane (PFOI)	507-63-1	GC-MS	25
14.	2H,2H Perfluorodecane Acid (H2PFDA)	27854-31-5	LC-MS/MS	10
C9-C14 PFCA, their salts				-
15.	Perfluorononane Acid (PFNA)	375-95-1	LC-MS/MS	10
16.	Perfluorodecane Acid (PFDA)	335-76-2	LC-MS/MS	10
17.	Perfluoroundecanoic Acid (PFUnA)	2058-94-8	LC-MS/MS	10
18.	Perfluorododecanoic Acid (PFDoA)	307-55-1	LC-MS/MS	10
19.	Perfluorotridecanoic Acid (PFTrA)	72629-94-8	LC-MS/MS	10
20.	Perfluorotetradecanoic Acid (PFTeA)	376-06-7	LC-MS/MS	10
21.	Perfluoro-3,7-dimethyloctanoic Acid (PF-3,7-DMOA)	172155-07-6	LC-MS/MS	10
C9-C14 PFCA, related substances				-
22.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-dodecaol (10:2 FTOH)	865-86-1	LC-MS/MS	100
23.	Perfluorodecane sulfonic Acid (PFDS)	335-77-3	LC-MS/MS	10
24.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecylacrylate (10:2 FTA)	17741-60-5	GC-MS	25
25.	1-Iodo-1H,1H,2H,2H-perfluorodecane (8:2 FTI)	2043-53-0	GC-MS	25
26.	2H,2H,3H,3H-Perfluoroundecanoic Acid (H4PFUnDA)	34598-33-9	LC-MS/MS	10
27.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecyl methacrylate (10:2 FTMA)	2144-54-9	GC-MS	25
28.	1H,1H,2H,2H-perfluorotetradecan-1-ol (12:2 FTOH)	39239-77-5	LC-MS/MS	100
29.	1H,1H,2H,2H-erfluorododecyl iodide (10:2 FTI)	2043-54-1	GC-MS	25
30.	1H,1H,2H,2H-Perfluorododecane sulfonic acid (10:2 FTS)	120226-60-0	LC-MS/MS	10

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

No.	Chemical Name	CAS No.	Method analysis	LOQ (µg/kg)
31.	1H,1H,2H,2H-Perfluorotetradecyl iodide (12:2 FTI)	30046-31-2	GC-MS	25
Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), its salts				
32.	Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	LC-MS/MS	10
Perfluorohexanesulfonic acid (PFHxS), related compounds				
33.	N-Methylperfluoro-1-hexane sulfonamide (N-Me-FHxSA)	68259-15-4	LC-MS/MS	10
34.	Perfluorohexane sulfonamide (PFHxSA)	41997-13-1	LC-MS/MS	10
Perfluorohexane Acid (PFHxA), its salts				
35.	Perfluorohexane Acid (PFHxA)	307-24-4	LC-MS/MS	10
Perfluorohexane Acid (PFHxA), related Substances				
36.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl acrylate (6:2 FTA)	17527-29-6	GC-MS	25
37.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctyl methacrylate (6:2 FTMA)	2144-53-8	GC-MS	25
38.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanesulfonic acid (6:2 FTS)	27619-97-2	LC-MS/MS	10
39.	1H,1H,2H,2H-Perfluorooctanol (6:2 FTOH)	647-42-7	LC-MS/MS	100
40.	2-Perfluorohexyl ethanoic acid (6:2 FTCA)	53826-12-3	LC-MS/MS	10
Other PFAS and refer to its salts/derivative				
41.	Perfluorobutane acid (PFBA)	375-22-4	LC-MS/MS	10
42.	Perfluorobutanesulfonic acid (PFBS)	375-73-5	LC-MS/MS	10
43.	1H,1H,2H,2H-Perfluoro-1-hexanol (4:2 FTOH)	2043-47-2	LC-MS/MS	400

Appendix 9: List of Preservatives agent

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	4-Chloro-3-methylphenol (PCMC)	59-50-7	4.	2-Octylisothiazol-3(2H)-one (OIT)	26530-20-1
2.	2-Phenylphenol (OPP)	90-43-7	5.	Triclosan	3380-34-5
3.	2-(Thiocyanomethylthio)-benzothiazole (TCMTB)	21564-17-0	6.	Benzoisothiazol-3-one (BIZ)	2634-33-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 10: List of Volatile Organic Compounds (VOCs)

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	19.	1,1-dichloroethylene	75-35-4
2.	Chloroform	67-66-3	20.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2
3.	Carbon tetrachloride	56-23-5	21.	Trichloroethene	79-01-6
4.	Benzene	71-43-2	22.	1,1,1 Trichloroethane	71-55-6
5.	Toluene	108-88-3	23.	1,1,2 Trichloroethane	79-00-5
6.	Styrene	100-42-5	24.	1,1,1,2 Tetrachloroethane	630-20-6
7.	1-Bromopentane	110-53-2	25.	1,1,1,2,2 Tetrachloroethane	79-34-5
8.	Carbon disulfide	75-15-0	26.	Pentachloroethane	76-01-7
9.	n-Hexane	110-54-3	27.	Cresol (methylphenole)	1319-77-3
10.	Tetrahydrofuran	109-99-9		o-Cresol	95-48-7
11.	1,2,3-trichloropropane	96-18-4		p-Cresol	106-44-5
12.	Tetrachloroethylene	127-18-4		m-Cresol	108-39-4
13.	Dimethyl formamide (DMFa)	68-12-2	28.	Xylene	1330-20-7
14.	Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5		p-Xylene	106-42-3
15.	Formamide	75-12-7		m-Xylene	108-38-3
16.	N-methyl-2-pyrrolidone (NMP)	72-50-4		o-Xylene	95-47-6
17.	Ethylene glycol monobutyl ether	111-76-2	29.	Phenol	108-95-2
18.	Formaldehyde	50-00-0	-	-	-

Appendix 11: List of Phthalates

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5	5.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7
2.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2	6.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
3.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	7.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1
4.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 12: List of Phthalates

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Dimethyl phthalate (DMP)	131-11-3	16.	Di-n-hexyl phthalate (DNHP/ DHEXP)	84-75-3
2.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7	17.	Dibutyl phthalate (DBP)	84-74-2
3.	Di-n-octyl phthalate (DNOP)	117-84-0	18.	Di-iso-butyl phthalate (DIBP)	84-69-5
4.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 68515-49-1	19.	Bis(2-ethylhexyl) tetrabromophthalate (TBPH)	26040-51-7
5.	Di-iso-nonyl phthalate (DINP)	28553-12-0 68515-48-0	20.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-8 branched alkyl phthalate esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
6.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	21.	Butyl octyl phthalate (BOP)	84-78-6
7.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	22.	n-Octyl n-decyl phthalate (ODP)	119-07-3
8.	Di-(2-methoxyethyl) phthalate (DMEP)	117-82-8	23.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69- 9
9.	Di-n-pentyl phthalate (DNPP/ DPENP)	131-18-0	24.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, dihexyl ester, branched and linear (DIHP) (Định tính/ Screening only)	68515-50-4
10.	Di-cyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	25.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C7-11-branched and linear alkyl phthalate (DHNUP) (Sum of BOP, DNOP,DUP)	68515-42-4
11.	Di-iso-octyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	26.	1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP) (Sum of DIPP, PIPP, DPP)	84777-06-0
12.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4	27.	1,2-benzenedicarboxylic acid, di-C6-10-alkyl esters; 1,2 benzenedicarboxylic acid, mixed decyl and henyl octyl diesters with >0.3% of dihexyl phthlates (Sum of DNHP, DIHP, DIOP, DINP, DIDP)	68515-51-5 68648-93-1
13.	Diundecyl phthalate (DUP)	3648-20-2	28.	Diallyl phthalate (DAP)	131-17-9
14.	Di-isopentyl phthalate (DIPP)	605-50-5	29.	Di(2-ethylhexyl) tere-phthalate (DEHTP)	6422-86-2
15.	Dibenzyl phthalate (DBzP)	523-31-9	30.	Diisohexyl phthalate	71850-09-4

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 13: List of Alkylphenols

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	4-n-Octylphenol	1806-26-4	5.	4-n-Amylphenol	14938-35-3
2.	Nonylphenol	84852-15-3	6.	4-tert-Amylphenol	80-46-6
3.	4-n-Nonylphenol	104-40-5	7.	4-tert-Octylphenol	140-66-9
4.	4-Heptylphenol	1987-50-4	8.	4-tert-Butylphenol	98-54-4

Appendix 14: List of Polycyclic Aromatic Hydrocarbons (PAHs)

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Naphthalene	91-20-3	10.	Chrysene	218-01-9
2.	Acenaphthylene	208-96-8	11.	Benzo[a]pyrene	50-32-8
3.	Acenaphthene	83-32-9	12.	Benzo[e]pyrene	192-97-2
4.	Fluorene	86-73-7	13.	Indeno[1,2,3-cd] pyrene	193-39-5
5.	Phenanthrene	85-01-8	14.	Dibenzo (a, h) anthracene	53-70-3
6.	Anthracene	120-12-7	15.	Benzo [g, h, i] perylene	191-24-2
7.	Fluoranthene	206-44-0	16.	Benzo[b]fluoranthene	205-99-2
8.	Pyrene	129-00-0	17.	Benzo[j]fluoranthene	205-82-3
9.	Benzo[a]anthracene	56-55-3	18.	Benzo[k]fluoranthene	207-08-9

Appendix 15: List of Nitrosamines

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	N-Nitrosodimethylamine (NDMA)	62-75-9	6.	N-Nitrosopyrrolidine (NPYR)	930-55-2
2.	N-Nitrosodiethylamine (NDEA)	924-16-3	7.	N-Nitrosomorpholine (NMOR)	59-89-2
3.	N-Nitrosodipropylamine (NDPA)	621-64-7	8.	N-Nitroso N-methyl N-phenylamine (NMPPhA)	614-00-6
4.	N-Nitrosodibutylamine (NDBA)	924-16-3	9.	N-Nitroso N-ethyl N-phenylamine (NEPhA)	612-64-6
5.	N-Nitrosopiperidine (NPIP)	100-75-4	-	-	-

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1633

Appendix 16: List of Polymerisers

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Triphenyl phosphate	115-86-6	3.	Tri- <i>m</i> -cresyl phosphate	563-04-2
2.	Tri- <i>o</i> -cresyl phosphate	78-30-8	4.	Tri- <i>p</i> -cresyl phosphate	78-32-0

Appendix 17: List of Colourants

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	9.	Solvent Yellow 1	60-09-3
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	10.	Solvent Yellow 2	60-11-7
3.	Disperse Blue 106	12223-01-7	11.	Solvent Yellow 3	97-56-3
4.	Disperse Blue 124	61951-51-7	12.	Basic Red 9	569-61-9
5.	Disperse Yellow 3	2832-40-8	13.	Basic Violet 1	8004-87-3
6.	Disperse Orange 3	730-40-5	14.	Basic Violet 3	548-62-9
7.	Disperse Orange 37/76	12223-33-5 13301-61-6	15.	Acid Red 26	3761-53-3
8.	Disperse Red 1	2872-52-8	16.	Acid Violet 49	1694-09-3

Appendix 18: List of Primary Aromatic Amines

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Benzidine	92-87-5	6.	3,3'-Dimethylbenzidine	119-93-7
2.	2-Naphthylamine	91-59-8	7.	<i>o</i> -Toluidine	95-53-4
3.	4-Chloroaniline	106-47-8	8.	2-Methoxyaniline (<i>o</i> -Anisidine)	90-04-0
4.	3,3'-Dichlorobenzidine	91-94-1	9.	Aniline	62-53-3
5.	3,3'-Dimethoxybenzidine	119-90-4	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 19 a: List of flame retardants

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Triethylenephosphoramidate (TEPA)	545-55-1	7.	Tris-(2-chloro-1-methylethyl) phosphate (TCPP)	13674-84-5
2.	Tris(2-chloroethyl) phosphate (TCEP)	115-96-8	8.	Tri-o-cresyl phosphate	78-30-8
3.	Tris(1,3-dichloro-isopropyl) phosphate (TDCP)	13674-87-8	9.	Trixylyl phosphate (TXP)	25155-23-1
4.	Bis(2,3-dibromopropyl) Phosphate (BDBPP)	5412-25-9	10.	Tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	126-72-7
5.	2,2-Bis(bromomethyl)-1,3-propanediol (BBMP)	3296-90-0	11.	Hexabromocyclodecane (HBCDD)	3194-55-6
6.	Trimethyl phosphate (TMP)	512-56-1			

Appendix 19 b: List of flame retardants

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	4-Bromobiphenyl	92-66-0	11.	4-Bromodiphenyl ether	101-55-3
2.	4,4'-Dibromobiphenyl	92-86-4	12.	4,4'-Dibromodiphenyl ether	2050-47-7
3.	2,4,5-Tribromobiphenyl	115245-07-3	13.	2',3,4-Tribromodiphenyl ether	147217-78-5
4.	2,2',5,5'-Tetrabromobiphenyl	59080-37-4	14.	2,4,2',4'-Tetrabromodiphenyl ether	5436-43-1
5.	2,2',4,5',6-Pentabromobiphenyl	59080-39-6	15.	2,2',4,4',5'-Pentabromodiphenyl ether	32534-81-9
6.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromobiphenyl	59080-40-9	16.	2,2',4,4',5,5'-Hexabromodiphenyl ether	68631-49-2
7.	2,3,3',4,4',5,5'-Heptabromobiphenyl	88700-06-5	17.	2,2',3,4,4',5',6-Heptabromodiphenyl ether	207122-16-5
8.	2,2',3,3',4,4',5,5'-Octabromobiphenyl	67889-00-3	18.	2,2',3,4,4',5,5',6-Octabromodiphenyl ether	32536-52-0
9.	2,2',3,3',4,4',5,5',6-Nonabromobiphenyl	69278-62-2	19.	2,2',3,3',4,4',5,5',6,6'-Nonabromodiphenyl ether	59536-65-1
10.	Decabromobiphenyl	13654-09-6	20.	Decabromodiphenyl ether	1163-19-5

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 20: List of Glycols

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Bis(2-methoxyethyl)-ether	111-96-6	6.	2-Methoxyethanol	109-86-4
2.	2-Ethoxyethanol	110-80-5	7.	2-Methoxyethyl acetate	110-49-6
3.	2-Ethoxyethyl acetate	111-15-9	8.	2-Methoxypropyl acetate	70657-70-4
4.	2-Methoxypropanol	1589-47-5	9.	Triethylene glycol dimethyl ether	112-49-2
5.	Ethylene glycol dimethyl ether	110-71-4	-	-	-

Appendix 21: List of Halogenated solvents and Volatile Organic compounds (VOCs)

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	8.	Benzene	71-43-2
2.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	9.	o-Xylene	95-47-6
3.	Trichloroethene	79-01-6	10.	p-Xylene	106-42-3
4.	Tetrachloroethylene	127-18-4	11.	o-Cresol	95-48-7
5.	Bezylchloride	100-44-7	12.	N-Ethyl-2 pyrrolidone (NEP)	2687-91-4
6.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	13.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5
7.	N, N-Dimethylacetamide (DMAC)	127-19-5	14.	N, N-Dimethylformamide (DMFA)	68-12-2

Appendix 22: List of Disperse dyes and Carcinogenic dyes

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	CI Basic Green 4	2437-29-8 10309-95-2 13425-25-7 569-64-2	18.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8
2.	Basic violet 14	632-99-5	19.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4
3.	Basic Blue 26	2580-56-5	20.	Disperse Red 1	2872-52-8
4.	Basic Red 9	569-61-9	21.	Disperse Red 11	2872-48-2
5.	CI Direct Blue 6	2602-46-2	22.	Disperse Red 17	3179-89-3
6.	CI Acid Red 26	3761-53-3	23.	Disperse Orange 1	2581-69-3
7.	CI Direct Red 28	573-58-0	24.	Disperse Orange 3	730-40-5
8.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9	25.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
9.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3	26.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
10.	Component 1: C39H23Cl-CrN7O12S 2Na	118685-33-9	27.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
11.	Disperse Blue 1	2475-45-8	28.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
12.	Disperse Blue 3	2475-46-9	29.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
13.	Disperse Orange 11	82-28-0	30.	Disperse Brown 1	23355-64-8
14.	Disperse Blue 7	3179-90-6	31.	Disperse Yellow 1	119-15-3
15.	Disperse Blue 26	3860-63-7	32.	Disperse Blue 124	61951-51-7 15141-18-1
16.	Disperse Blue 35	12222-75-2 128-94-9 56524-77-7 56524-76-6	33.	Direct Black 38	1937-37-7
17.	Quinoline	91-22-5			

Appendix 23: List of Phthalates

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Diethyl phthalate (DEP)	84-66-2	11.	Dinonyl phthalate (DNP)	84-76-4
2.	Di-n-propyl phthalate (DPRP)	131-16-8	12.	Di-n-butyl phthalate (DBP)	84-74-2
3.	Diisobutyl phthalate (DIBP)	84-69-5	13.	Di-iso-pentyl phthalate (DIPP)	605-50-5
4.	Dimethoxyethyl phthalate (DMEP)	117-82-8	14.	Di-n-hexyl phthalate (DNHP/ DHEXP)	84-75-3
5.	Di-n-pentyl phthalate (DNPP/ DPENP)	131-18-0	15.	1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C6-8-branched alkyl esters, C7-rich (DIHP)	71888-89-6
6.	Butyl benzyl phthalate (BBP)	85-68-7	16.	Di(ethylhexyl) phthalate (DEHP)	117-81-7
7.	Dicyclohexyl phthalate (DCHP)	84-61-7	17.	Di-n-octyl phthalate(DNOP)	117-84-0
8.	Diisooctyl phthalate (DIOP)	27554-26-3	18.	Di-iso-decyl phthalate (DIDP)	26761-40-0 / 68515-491
9.	Di-isononyl phthalate (DINP)	28553-12-0 / 68515-48-0	19.	Calculate form: 1,2-Benzenedicarboxylic acid, di-C7-11 branched and linear alkyl esters (Sum of BOP, DNOP,DUP)	68515-42-4 68515-50-4
10.	n-Pentyl-isopentyl phthalate (PIPP)	776297-69-9	20.	Calculate form: 1,2-benzenedicarboxylic acid, dipentylester, branched and linear (DPP) (Sum of DIPP, PIPP, DNPP)	84777-06-0

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 1633

Appendix 24: List of UV Absorbers/ Stabilizers

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	2-benzotriazol-2-yl-4,6-di-tertbutylphenol	3846-71-7	2.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4,6-ditertpentyl phenol	25973-55-1
3.	2,4-Di-tert-butyl-6-(5-chlorobenzotriazole-2-yl) phenol	3864-99-1	4.	2-(2H-benzotriazol-2-yl)-4-(tertbutyl)-6-(sec-butyl) phenol	36437-37-3

Appendix 25: List of Metals

No.	Tên hóa chất Chemical Name	LOQ (mg/kg)	No.	Tên hóa chất Chemical Name	LOQ (mg/L)
1.	Chromium (Cr)	50	8.	Selenium (Se)	5
2.	Nickel (Ni)	5	9.	Cadmium (Cd)	2
3.	Cobalt (Co)	50	10.	Antimony (Sb)	5
4.	Copper (Cu)	50	11.	Barium (Ba)	50
5.	Zinc (Zn)	50	12.	Mercury (Hg)	0,2
6.	Arsenic (As)	2	13.	Lead (Pb)	2
7.	Silver (Ag)	50			

Appendix 26: List of Alergeneous dyes and Carcinogenic dyes

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Disperse Blue 1	2475-45-8	8.	CI Direct Black 38	1937-37-7
2.	Disperse Blue 3	2475-46-9	9.	CI Direct Blue 6	2602-46-2
3.	Disperse Orange 11	82-28-0	10.	CI Acid Red 26	3761-53-3
4.	CI Basic Green 4	2437-29-8 10309-95-2 13425-25-7 569-64-2	11.	CI Direct Red 28	573-58-0
5.	Basic violet 14	632-99-5	12.	Basic violet 3 with >0.1% of Michler's Ketone	548-62-9
6.	Basic Blue 26	2580-56-5	13.	C.I. Acid Violet 49	1694-09-3
7.	Basic Red 9	569-61-9	-		

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 1633

Appendix 27: List of Disperse dyes

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Disperse Blue 7	3179-90-6	10.	Disperse Orange 37/59/76	13301-61-6 12223-33-5 51811-42-8
2.	Disperse Blue 26	3860-63-7	11.	Disperse Yellow 3	2832-40-8
3.	Disperse Blue 35	12222-75-2 128-94-9 56524-77-7 56524-76-6	12.	Disperse Yellow 9	6373-73-5
4.	Disperse Blue 102	69766-79-6 12222-97-8	13.	Disperse Yellow 39	12236-29-2
5.	Disperse Blue 106	12223-01-7 68516-81-4	14.	Disperse Yellow 49	54824-37-2
6.	Disperse Red 1	2872-52-8	15.	Disperse Brown 1	23355-64-8
7.	Disperse Red 11	2872-48-2	16.	Disperse Yellow 1	119-15-3
8.	Disperse Red 17	3179-89-3	17.	#Disperse Blue 124	61951-51-7 15141-18-1
9.	Disperse Orange 1	2581-69-3	18.	Disperse Orange 3	730-40-5

Appendix 28: List of Halogenated solvents

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Methylene chloride	75-09-2	3.	Trichloroethene	79-01-6
2.	1, 2 Dichloroethane	107-06-2	4.	Tetrachloroethylene	127-18-4

Appendix 29: List of Volatile Organic compounds (VOCs)

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Benzene	71-43-2	4.	o-Xylene	95-47-6
2.	Sum of (m-Xylene & p-Xylene)	108-38-3 106-42-3	5.	o-cresol	95-48-7
3.	Sum of (m-Cresol & p-Cresol)	108-39-4 106-44-5	6.	Toluene	108-88-3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1633*****Appendix 30: List of Perfluorinated and Polyfluorinated (PFAS)***

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and its salts	1763-23-1	4.	2-Perfluorooctylethanol (8-2 FTOH)	678-39-7
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and its salts	335-95-5	5.	10:2 Fluorotelomer alcohols (10:2 FTOH)	865-86-1
3.	6:2 Fluorotelomer alcohols (6:2 FTOH)	647-42-7	-	--	

Appendix 31: List of metals

No.	Chemical Name	LOQ (mg/L)	No.	Chemical Name	LOQ (mg/L)
1.	Boron (B)	0.1	9.	Selenium (Se)	0,2
2.	Chromium (Cr)	0.05	10.	Cadmium (Cd)	0,01
3.	Nickel (Ni)	0.05	11.	Tin (Sn)	0,2
4.	Cobalt (Co)	0.01	12.	Antimony (Sb)	0,01
5.	Copper (Cu)	0.2	13.	Barium (Ba)	0,2
6.	Zinc (Zn)	0.1	14.	Mercury (Hg)	0,001

Appendix 32: List of UV Absorbers/ Stabilizers

No.	Chemical Name	CAS No.	No.	Chemical Name	CAS No.
1.	UV 320	3846-71-7	5.	UV 350	36437-37-3
2.	UV 327	3864-99-1	6.	UV 328	25973-55-1
3.	UV 326	3896-11-5	7.	Drometrizole	2440-22-4
4.	UV 329	3147-75-9			

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 1633***Appendix 33: List of Perfluorinated and polyfluorinated substances (PFAS)*

No.	Chemical Name	CAS No.	LOQ (mg/kg)
LC-MS/MS method			
1.	Perfluorooctanesulfonic acid (PFOS) and related substances	1763-23-1	0,025
2.	Perfluorooctanoic acid (PFOA) and it's salt	335-67-1	0,025
3.	Perfluorobutane sulfonic acid (PFBS)	375-73-5	0,025
4.	Perfluorohexane sulfonic acid (PFHxS)	355-46-4	0,025
5.	Perfluorodecane sulfonic acid (PFDS)	335-77-3	0,025
6.	Perfluorobutanoic acid (PFBA)	375-22-4	0,025
7.	Perfluorohexanoic acid (PFHxA) and related substances	Multiple, including 307-24-4	0,025
8.	Perfluorodecanoic acid (PFDA)	335-76-2	0,025
GC-MS method			
9.	4:2 Fluorotelomer alcohols (4:2 FTOH)	2043-47-2	0,2
10.	6:2 Fluorotelomer alcohols (6:2 FTOH)	647-42-7	0,2
11.	10:2 Fluorotelomer alcohols (10:2 FTOH)	865-86-1	0,2
12.	2-Perfluorooctylethanol (8-2 FTOH)	678-39-7	0,2